TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1314**/2026/DS-ST
Ngày: 30-6-2026
V/v *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Ẩn

2. Ông Phạm Văn Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phước – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Kim Cường– Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1074/2026/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1702/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2387/2026/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S**;

Địa chỉ: N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: **Công ty T.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Gia T**, sinh năm 1971; địa chỉ: N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: B, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Trần Gia T trình bày như sau:

Ngày 13/12/2019, bà N có ký với Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Cụ thể như sau: Loại thẻ: JCB; Số thẻ: 356480 - 8237; Hạn mức: 20.000.000 đồng; Ngày ký hợp đồng: 13/12/2019; Lãi suất áp dụng: 2.5 %/tháng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 21.229.500 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 17.346.100 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), nên ngày 23/08/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 24,228,266 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại là 2.6%/tháng).

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà N, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên bà N vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

1. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 28/4/2026 là 66.591.731 đồng (Sáu mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi mốt nghìn, bảy trăm ba mươi mốt đồng) trong đó: Nợ gốc: 24.228.266 đồng; Lãi quá hạn: 42.363.465 đồng.

2. Và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ 29/4/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất qui định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao

nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử mà không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình cũng như nộp các tài liệu chứng cứ khác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

1. Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S ông Trần Gia T có đơn xin vắng mặt và có bản tự khai trình bày yêu cầu như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/6/2026 là 68.576.042 đồng (Sáu mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 24.228.266 đồng; Lãi quá hạn: 44.347.776 đồng.

- Và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ 01/7/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt không lý do.

3. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Về tuân theo tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S khởi kiện bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà N thanh toán khoản tiền vay nợ theo Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 13/12/2019 với mục đích tiêu dùng cá nhân. Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh tại Công văn số 3666/TAHBC ngày 23/10//2024 của Công an xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: *"Đương sự Nguyễn Thị N, Sn: 1979, không thực tế cư trú tại B7/24V2, Ấp 15, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại địa chỉ trên không có ai là người thân thích với đương sự Nguyễn Thị N"* và Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh tại Công văn số 1154/TAKV10 ngày 18/8/2025 của Công an

phường B, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: "*Đương sự Nguyễn Thị N (sinh năm: 1979) số CCCD: 092179006206 không đăng ký thường trú, không đăng ký tạm trú, không thực tế cư trú tại 29 đường số 2, KP 67, phường B (phường B, quận Bình Tân), Thành phố Hồ Chí Minh từ trước đến nay"*. Tuy nhiên tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 13/12/2019 thể hiện địa chỉ của bà Nguyễn Thị N là: *B, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh*. Do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 và căn cứ khoản 3 Điều 5; điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền ông Trần Gia T có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn bà Nguyễn Thị N mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

Tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 13/12/2019, bị đơn được nguyên đơn đồng ý cấp thẻ tín dụng là: Loại thẻ: JCB; Số thẻ: 356480 - 8237; Hạn mức: 20.000.000 đồng; Ngày ký hợp đồng: 13/12/2019; Lãi suất áp dụng: 2.5 %/tháng. Kể từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 17.346.100 đồng thì ngưng. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 23/8/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 24.228.266 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Vì vậy, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/6/2026 là 68.576.042 đồng (Sáu mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 24.228.266 đồng; Lãi quá hạn: 44.347.776 đồng. Ngoài ra yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 01/7/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Đối với yêu cầu thanh toán tiền gốc của Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng):

Căn cứ vào Bảng tóm tắt sao kê của Ngân hàng cho thấy kể từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 23/5/2022 thì bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 17.346.100 đồng thì ngưng.

Căn cứ Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 quy định: *"Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ*

cho đến kỳ phát hành Thông báo giao dịch tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng.

24.4 Khi vi phạm xảy ra, chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng Sacombank có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau:

a) Tạm ngưng hoặc Chấm Dứt sử dụng Thẻ và thu hồi toàn bộ Dư Nợ;

b) Áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ Dư nợ theo quy định của Sacombank. Sau 75 ngày kể từ ngày lập TBGD hoặc sau 03 (ba) kỳ TBGD liên tiếp, nếu Chủ Thẻ không thanh toán hoặc thanh toán ít hơn Số Tiền Tối Thiểu, Sacombank sẽ chấm dứt việc sử dụng thẻ của Chủ Thẻ".

Vì vậy, ngày 23/8/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với số tiền là 24.228.266 đồng làm nợ gốc. Do đó nợ gốc của bà N hiện còn lại là 24.228.226 đồng là có cơ sở phù hợp với quy định của ngân hàng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017) quy định: *"...Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật..."*.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S yêu cầu bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ là 24.228.226 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi quá hạn của Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S:

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: *"...Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật..."*

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 13/12/2019, các bên không có thỏa thuận lãi quá hạn trong hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, tại Điều 1.24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S– Nay là Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 quy định lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn (các bên đã thỏa thuận bản điều khoản và điều kiện này là một phần của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 13/12/2019).

Căn cứ vào Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam quy định về lãi suất Thẻ tín dụng quốc tế là JCB là 2.4 – 2.6 %/tháng. Đối chiếu quy định này của Sacombank thì tạm tính đến ngày 30/6/2026 số tiền lãi quá hạn là 44.347.776 đồng (Bốn mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên, đồng thời xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ vào Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Snay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm tính đến ngày 30/6/2026 là 68.576.042 đồng (Sáu mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 24.228.266 đồng; Lãi quá hạn: 44.347.776 đồng.

Kể từ ngày 01/7/2026 bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc quá hạn chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của nguyên đơn thì lãi suất mà bà N phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn

Các bên đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.428.802 (ba triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm linh hai) đồng.

- Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Snay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.178.952 (một triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi hai) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/24P/0051011 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp (2);
- Thi hành án dân sự Tp. HCM (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).

2 000026 245209

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Huyền